

Số: *1190/QĐ-UBND*

Quảng Nam, ngày 10 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hiệp Đức;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Đức tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 04/4/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 362/TTr-STNMT ngày 08/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
			TT Tân An	Xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Thuận	Xã Quê Thọ	Xã Bình Lâm	Xã Phước Gia	Xã Phước Trà	Xã Sông Trà	Xã Quê Bình	Xã Thăng Phước	Xã Quê Lưu	Xã Bình Sơn
	LOẠI ĐẤT													
-1	Đất Nông nghiệp	45.817,78	400,11	5.692,59	2.857,15	4.085,19	1.821,27	4.450,14	11.009,34	3.049,09	1.472,87	5.789,52	3.117,48	2.073,03
1.1	Đất trồng lúa	1.715,07	36,67	53,75	67,97	553,73	325,54	24,05	24,79	37,42	94,32	205,48	104,08	187,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.289,10	20,10	42,10	50,45	541,70	209,52	13,45	15,55	37,42	50,00	94,26	86,73	127,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.118,68	90,08	231,36	200,73	423,18	236,51	154,15	10,09	47,61	127,06	215,95	264,71	117,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.692,73	125,21	1.648,22	183,10	1.190,49	613,90	768,55	2.252,44	887,47	592,73	662,44	633,28	1.134,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.358,51	26,58	695,99	784,26	569,60	106,34	379,42	3.736,26	11,69	33,89	530,59	276,52	207,36
1.5	Đất rừng sản xuất	23.660,32	121,57	3.002,58	1.620,72	1.348,19	538,97	3.123,91	4.985,76	2.059,50	615,39	4.050,06	1.827,90	365,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,89	-	0,68	0,36	-	-	0,07	-	5,41	0,87	-	-	0,51
1.7	Đất nông nghiệp khác	264,58	-	60,00	-	-	-	-	-	-	8,60	125,00	10,98	60,00
2	Đất phi nông nghiệp	2.855,58	181,32	249,76	149,76	268,28	386,92	142,76	184,78	212,61	239,00	295,49	419,67	125,23
2.1	Đất quốc phòng	13,36	1,87	-	7,49	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-
2.2	Đất an ninh	0,72	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	50,01	-	-	-	35,21	14,80	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	60,20	0,36	9,36	50,00	0,20	0,18	-	-	0,10	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,25	6,61	-	-	1,11	2,12	-	-	39,22	0,10	-	0,39	4,70
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	39,40	-	20,44	-	14,99	-	-	-	-	-	2,50	-	1,47
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	871,25	47,88	47,08	23,20	59,78	233,24	37,88	37,80	38,66	44,88	66,53	203,21	31,10

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
			TT Tân An	Xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Thuận	Xã Quế Thộ	Xã Bình Lâm	Xã Phước Gia	Xã Phước Trà	Xã Sông Trà	Xã Quế Bình	Xã Thăng Phước	Xã Quế Lưu	Xã Bình Sơn
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	19,98	0,01	-	-	0,07	2,73	-	1,00	15,25	0,92	0,01	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	457,30	-	17,28	14,20	67,61	69,27	9,49	17,29	21,36	89,44	57,68	72,26	21,42
2.11	Đất ở tại đô thị	65,02	65,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,44	4,09	0,99	0,55	0,38	0,37	0,32	0,38	0,49	0,38	0,87	0,28	0,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	74,39	22,37	4,85	1,81	6,36	6,47	3,25	3,75	7,99	2,07	5,00	2,81	7,65
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	1,15	0,33	-	-	-	0,81	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	133,67	9,71	8,37	7,86	22,46	39,03	2,60	3,01	0,96	12,83	9,46	7,47	9,91
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	53,17	0,48	3,00	2,72	11,27	-	8,00	-	4,00	18,50	-	-	5,20
2.17	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	0,90	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,13	0,41	1,02	0,57	2,55	1,30	0,68	0,78	0,89	0,51	1,05	0,79	0,57
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,16	0,08	-	0,18	0,84	2,07	-	-	-	0,45	0,43	0,65	0,45
2.20	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	909,99	20,35	135,82	40,80	38,25	12,27	80,44	120,78	77,85	68,92	151,96	127,82	34,75
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,93	0,87	1,55	0,38	7,19	1,34	0,10	-	5,84	-	-	-	7,68
2.22	Đất nông nghiệp khác	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	1.014,18	21,98	111,06	68,24	148,83	3,68	56,23	486,81	30,57	1,75	16,23	64,88	3,92

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tân An	Xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Thuận	Xã Quê Thọ	Xã Bình Lâm	Xã Phước Gia	Xã Phước Trà	Xã Sông Trà	Xã Quê Bình	Xã Thăng Phước	Xã Quê Lưu	Xã Bình Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Đất Nông nghiệp	NNP	180,71	35,88	7,38	1,00	17,12	23,18	12,30	0,83	3,00	0,84	23,16	51,48	4,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,67	5,59	-	-	4,12	1,40	-	0,20	-	-	1,30	2,23	0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	13,60	5,59	-	-	2,72	1,06	-	-	-	-	1,30	2,23	0,70
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	37,23	13,68	2,08	0,50	3,30	11,88	-	-	-	0,42	2,80	1,90	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,69	9,84	0,98	0,30	4,05	5,83	1,30	0,63	3,00	0,12	3,20	0,56	0,88
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	97,12	6,77	4,32	0,20	5,65	4,07	11,00	-	-	0,30	15,86	46,79	2,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,94	1,61	0,34	0,04	2,26	1,10	-	0,02	0,28	-	2,57	4,59	0,13
2.1	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,26	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	0,03	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,02	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,32	-	0,17	0,04	1,54	0,50	-	0,02	-	-	-	1,04	0,01
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02	0,35	0,08	-	0,09	0,50	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,14	0,08	-	0,53	0,07	-	-	-	-	-	-	0,12
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03	-	0,01	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	6,19	-	-	-	0,06	-	-	-	0,05	-	2,56	3,52	-
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng		7,41	0,25	-	-	0,25	0,77	-	-	-	-	4,69	1,45	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tân An	Xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Thuận	Xã Quế Thọ	Xã Bình Lâm	Xã Phước Gia	Xã Phước Trà	Xã Sông Trà	Xã Quế Bình	Xã Thăng Phước	Xã Quế Lưu	Xã Bình Sơn
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	245,37	38,51	8,48	51,50	19,02	24,16	12,35	0,83	5,10	1,04	23,26	51,68	9,44
1.1	Đất nông nghiệp	LUA/PNN	15,87	5,59	-	-	4,32	1,40	-	0,20	-	-	1,30	2,23	0,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	13,80	5,59	-	-	2,92	1,06	-	-	-	-	1,30	2,23	0,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,93	15,78	3,08	0,50	3,50	12,08	-	-	-	0,52	2,80	1,90	0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,75	10,37	1,08	0,80	4,55	6,61	1,35	0,63	3,10	0,22	3,30	0,76	0,98
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	154,82	6,77	4,32	50,20	6,65	4,07	11,00	-	2,00	0,30	15,86	46,79	6,86
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp		173,35	-	48,00	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	25,35
	Trong đó: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	173,35	-	48,00	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	25,35
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,56	0,33	0,09	-	0,66	0,10	-	-	0,23	-	-	0,03	0,12

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tân An	Xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Thuận	Xã Quê Thọ	Xã Bình Lâm	Xã Phước Gia	Xã Phước Trà	Xã Sông Trà	Xã Quê Bình	Xã Thăng Phước	Xã Quê Lưu	Xã Bình Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,11	0,25	-	-	0,25	0,77	4,00	-	1,50	3,00	4,69	1,45	1,20
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	7,16	0,25	-	-	-	0,77	-	-	-	-	4,69	1,45	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	DSH	9,70	-	-	-	-	-	4,00	-	1,50	3,00	-	-	1,20

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Đức:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

- Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hiệp Đức trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Hiệp Đức triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hiệp Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn